

Bản án số: 02/2018/HS-ST
Ngày 24 tháng 01 năm 2018

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, TỈNH VĨNH PHÚC

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: ông Đỗ Thành Công

Các hội thẩm nhân dân:

Ông: Nguyễn Văn Sâm

Bà: Trần Thị Kim Khuyên

Thư ký phiên toà: Ông: Nguyễn Duy Lăng - Thư ký Toà án nhân dân huyện N, tỉnh Vĩnh Phúc.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên toà:

Bà: Vũ Thị Phương Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 01 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Vĩnh Phúc, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 87/2017/TLST - HS ngày 27 tháng 12 năm 2017 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 87/2018/QĐXXST-HS ngày 08 tháng 01 năm 2018 đối với bị cáo:

Họ và tên: HTL, sinh ngày 10 tháng 6 năm 1991.

Nơi cư trú: thôn TC, xã TĐ, huyện N, tỉnh Vĩnh Phúc; nghề nghiệp: làm ruộng; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: HNT và bà: LTVT; vợ, con: chưa có.

Tiền sự: không.

Tiền án: Bản án số: 45/2011/HSST ngày 30/8/2011 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Vĩnh Phúc xử phạt bị cáo 01 năm tù nhưng cho hưởng án treo, thừa thách 01 năm 05 tháng về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

Bản án số: 01/2013/HSST ngày 03/01/2013 của Tòa án nhân dân huyện LT, tỉnh Hòa Bình xử phạt bị cáo 12 tháng tù về tội “ Trộm cắp tài sản” (trị giá tài sản 1.000.000đ). Tổng hợp với bản án số 45/2011/HSST của Tòa án nhân dân huyện N, buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung của cả hai bản án là 24 tháng tù. Chấp hành hình phạt tù xong ngày 19/7/2014.

Bị cáo bị tạm giam từ ngày 12/7/2017 tại nhà tạm giữ công an huyện N, có mặt tại phiên tòa.

Bị hại:

1.Chị PTH, sinh năm 1987, có mặt.

Nơi cư trú: khu HC 1, phường LB, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

2.Anh NVT, sinh năm 1974, vắng mặt.

Nơi cư trú: thôn Đ, xã SĐ, huyện N, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Ông HNT, sinh năm 1961, có mặt.

Nơi cư trú: thôn TC, xã TĐ, huyện N, tỉnh Vĩnh Phúc.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do không có tiền để tiêu sài cá nhân nên trong khoảng thời gian từ 10/06/2017 đến 26/08/2017, HTL, sinh ngày 10/06/1991 cư trú tại thôn TC, xã TĐ, huyện N đã nhiều lần trộm cắp tài sản. Cụ thể:

Vụ thứ nhất: Khoảng 06 giờ 20 phút ngày 10/6/2017, L một mình đi bộ trên đường Nguyễn Tất Thành, Thành phố V thì phát hiện 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Nouvo BKS 88K6-0279, trị giá khoảng 4.000.000đ (bốn triệu đồng) của chị PTH, sinh năm 1987 ở khu hành chính số 1, phường LB, TP V đang dựng trước cửa nhà, chìa khóa xe vẫn cắm ở ổ khóa điện. Quan sát thấy không có người trông coi nên L nảy sinh ý định trộm cắp tài sản. L đi đến quay đầu xe, nổ máy đi đến khu vực cầu BG, huyện N thì dừng xe lại kiểm tra trong cốp xe thấy có 7.300.000đ. L đút toàn bộ số tiền này vào người rồi tiếp tục điều khiển xe đến nhà NPL, sinh năm 1994 ở thôn HP, xã TĐ, huyện N trả nợ cho L 200.000đ (tiền L nợ PL từ trước). Sau đó, L điều khiển xe máy trộm cắp được đến đồi sắn gần khu vực Trường PTTH Trần Nguyên Hãn thuộc xã TĐ, huyện N và cất giấu xe ở đó. Đến khoảng 15 giờ cùng ngày, L điện thoại và đưa chìa khóa điện của xe cho NVTh SN 1988 ở cùng xã, nhờ Th mang xe đi cất giấu. Ngày 12/06/2017, L hỏi thì Th nói đã bán

chiếc xe máy trên và đưa cho L 300.000đ. Số tiền 7.300.000đ trong bóp xe và 300.000đ do Th đưa, L đã tiêu sài cá nhân hết.

Ngày 13/6/2017, Cơ quan CSĐT Công an Thành phố V đã Quyết định trưng cầu định giá tài sản số 441 xác định trị giá chiếc xe máy BKS 88K6-0279 của chị PTH. Ngày 01/11/2017, Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự Thành phố V có công văn số 287 kết luận: Các tài liệu, thông tin được cung cấp chưa đủ cơ sở để tiến hành định giá tài sản.

Quá trình điều tra, chị PTH yêu cầu L bồi thường trị giá chiếc xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Nouvo BKS 88K6-0279 là 4.000.000đ và số tiền trong bóp xe là 7.300.000đ.

Vụ thứ hai: Khoảng 08 giờ ngày 26/8/2017, L từ nhà một mình đi xe đạp đi chơi, trên giỏ xe có sẵn 1 chiếc tô vít hai cạnh, khi đi đến thôn HP, xã TĐ, N, L để xe ở cổng và đi bộ vào nhà một người phụ nữ không biết tên hỏi tìm chim nhưng người này nói không có nên L đi ra và cầm chiếc tô vít trong giỏ xe rồi đi nhờ xe máy của người đi đường đến khu vực thôn TT xã TĐ, mục đích xem ai có tài sản sơ hở thì trộm cắp. Khi đi đến trước cửa quán nhà anh HG (vợ tên là HA) ở thôn TT, xã TĐ, L thấy 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Wave, sơn màu đen, BKS 88D1-272.59 của anh NVT, SN 1974 ở thôn Đ, xã SĐ, huyện N đang dựng trước cửa nhà, không có người trông coi. L dùng tô vít mang theo phá ổ khóa điện, rồi điều khiển xe mô tô đi đến Thành phố Hà Nội để tiêu thụ. Trên đường đi, L dùng xe tháo hai gương chiếu hậu rồi vứt bỏ cùng chiếc tô vít nhưng không nhớ vị trí cụ thể. Do không tiêu thụ được xe và biết hành vi trộm cắp xe mô tô đã bị Công an huyện N phát hiện và triệu tập nên đến ngày 29/8/2017, L đem chiếc xe mô tô trên dựng tại vị trí đã trộm cắp. Cùng ngày, Cơ quan điều tra Công an huyện N đã tạm giữ chiếc xe trên.

Ngày 30/8/2017, Cơ quan CSĐT Công an huyện N đã quyết định trưng cầu định giá tài sản số 256 xác định trị giá chiếc xe mô tô BKS 88D1-272.59. Cùng ngày Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện N có Kết luận số 128 kết luận: Chiếc xe mô tô BKS 88D1-272.59 có trị giá 15.500.000đ.

Như vậy tổng trị giá tài sản do HTL phạm tội mà có là 26.800.000đ.

Ngoài hai lần trộm cắp tài sản trên địa bàn huyện N và Thành phố V như đã nêu trên, HTL còn trộm cắp 01 chiếc xe mô tô tại khu vực Thị trấn YV - huyện GL - Thành phố Hà Nội. Ngày 29/11/2017, Cơ quan CSĐT Công an huyện N đã có công văn gửi Cơ quan CSĐT Công an huyện GL để phối hợp giải quyết, hiện các cơ quan tố tụng huyện GL đang giải quyết vụ án theo quy định.

Chiếc xe mô tô BKS 88D1-272.59 là tài sản hợp pháp của anh NVT, ngày 10/11/2017, Cơ quan CSĐT Công an huyện N đã trả lại cho anh T và anh không có yêu cầu bồi thường gì.

Tại phiên tòa, chị H và bị cáo L thỏa thuận về bồi thường, theo đó bị cáo L bồi thường cho chị H số tiền 4.000.000đ tiền xe mô tô và 7.300.000đ tiền mặt, tổng cộng là 11.300.000đ.

Đối với 01 chiếc điện thoại di động của L dùng để liên lạc với Th khi phạm tội, 01 chiếc tô vít và 01 chiếc xe đạp đã cũ của ông HNT (bố đẻ L), quá trình điều tra không thu giữ được, ông Tr không biết việc L dùng xe đạp và tô vít vào việc phạm tội, do có giá trị nhỏ nên ông Tr không yêu cầu đề nghị gì.

Cáo trạng số: 03/KSĐT-KT ngày 27 tháng 12 năm 2017, Viện kiểm sát nhân dân huyện N truy tố HTL về tội “ Trộm cắp tài sản” theo Khoản 1 Điều 138 Bộ luật hình sự 1999.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N luận tội đối với bị cáo L, giữ nguyên quyết định truy tố như nội dung bản cáo trạng đã nêu. Sau khi đánh giá, tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, đề nghị Hội đồng xét xử xử phạt bị cáo từ 02 năm đến 02 năm 06 tháng tù và đề nghị xử lý vật chứng của vụ án theo luật định.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của kiểm sát viên, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, hội đồng xét xử nhận định như sau:

1. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo HTL khai nhận toàn bộ về hành vi phạm tội của mình. Bị cáo thừa nhận đã trộm cắp tài sản như nội dung bản cáo trạng đã nêu và không có lời bào chữa nào khác.

Lời nhận tội của bị cáo phù hợp với các lời khai, bản kiểm điểm của bị cáo, lời khai của người bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, người làm chứng, tang vật chứng đã thu hồi được, biên bản khám nghiệm hiện trường, kết quả định giá và các tài liệu chứng cứ khác thể hiện trong hồ sơ vụ án. Như vậy đã có đủ căn cứ kết luận bị cáo HTL phạm tội "Trộm cắp tài sản", tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 138 Bộ luật hình sự 1999.

Điều luật quy định: “*Người nào trộm cắp tài sản của người khác có giá trị từ hai triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng....., thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm*”.

2. Xét tính chất vụ án tuy là ít nghiêm trọng, nhưng hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ. Bị cáo lợi dụng sự mất cảnh giác của người dân để trộm cắp tài sản phục vụ cho nhu cầu ích kỷ của bản thân. Bị cáo biết rõ hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng vẫn thực hiện với lỗi cố ý, làm mất trật tự trị an tại địa phương, gây dư luận xấu trong nhân dân. Vì vậy, phải đưa ra xử lý nghiêm minh trước pháp luật và có hình phạt tương xứng với tính chất, hành vi phạm tội của bị cáo, như vậy mới có tác dụng cải tạo giáo dục riêng đối với bị cáo và răn đe giáo dục, phòng ngừa chung.

Khi lượng hình, Hội đồng xét xử đã cân nhắc, xem xét đến tính chất cũng như mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, hậu quả xảy ra, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo thấy rằng: Sau khi phạm tội bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm p khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự. Đây là các tình tiết được xem xét khi lượng hình đối với bị cáo. Tuy nhiên bị cáo là người có nhân thân xấu, đã bị kết án về hành vi chiếm đoạt chưa được xóa án tích, bị cáo lại phạm tội nhiều lần nên phải chịu tình tiết tăng nặng quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự năm 1999. Do vậy cần xử phạt bị cáo một mức án phạt tù nghiêm khắc, có như vậy mới có đủ điều kiện để cải tạo, giáo dục bị cáo trở thành người công dân có ích cho xã hội.

Tại khoản 5 Điều 138 Bộ luật hình sự quy định: “ Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đến năm mươi triệu đồng”. Qua xem xét điều kiện, hoàn cảnh của bị cáo L thấy rằng: bị cáo có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, sống phụ thuộc gia đình, không có tài sản có giá trị vì vậy không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

3. Đối với hành vi trộm cắp chiếc xe mô tô tại huyện GL, thành phố Hà Nội. Hiện cơ chức năng của huyện GL đang điều tra, xử lý theo quy định nên Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án này.

4. Đối với NVTh là người đã tiêu thụ chiếc xe mô tô do Lâm trộm cắp mà có và NPLg là người được Th trả nợ 200.000đ từ tiền do phạm tội mà có. Quá trình điều tra Cơ quan điều tra đã nhiều lần triệu tập nhưng Th, Lg không đến làm việc, xác minh thấy hiện Th và Lg không có mặt ở địa phương. Khi nào Cơ quan điều tra triệu tập được đầu tranh làm rõ có căn cứ sẽ xử lý sau là phù hợp.

Tại phiên tòa, bị cáo Lâm khai khi đưa xe mô tô cho Th, có nói cho Th biết là xe vừa trộm cắp mà có và Th đã bán chiếc xe hộ bị cáo. Hội đồng xét xử kiến nghị Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện N làm khẩn trương điều tra làm rõ hành vi của NVTh và xử lý theo quy định của pháp luật.

5. Về trách nhiệm dân sự và xử lý vật chứng của vụ án:

- 01 chiếc xe mô tô BKS 88D1-272.59 là tài sản hợp pháp của anh NVT, ngày 10/11/2017, Cơ quan CSĐT Công an huyện Lập Thạch đã trả lại cho anh là đúng chủ sở hữu và hợp pháp. Chiếc xe bị mất gương chiếu hậu và hỏng ổ khóa điện, nhưng thiệt hại không lớn, anh không yêu cầu bồi thường nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Đối với số tiền 300.000đ do L tiêu thụ tài sản do phạm tội mà có nhưng đã tiêu sài hết cần truy thu xung quỹ Nhà nước.

Đối với chiếc xe mô tô nhãn hiệu YAMAHA Nouvo BKS 88K6-0279 trị giá khoảng 4.000.000đ Th đã bán và số tiền 7.300.000đ của chị PTH, L đã tiêu sài cá nhân hết không thu giữ được. Tại phiên tòa, bị hại là chị H và bị cáo L thỏa thuận với nhau về tổng mức bồi thường là 11.300.000đ. Cần buộc bị cáo L phải bồi thường, trả số tiền trên cho chị H.

Đối với 01 chiếc điện thoại di động của L dùng để liên lạc với Th khi phạm tội, 01 chiếc tô vít và 01 chiếc xe đạp đã cũ là tài sản của ông HNT (bỏ để bị cáo L). Quá trình điều tra không thu giữ được, ông T cũng không biết việc L dùng xe đạp và tô vít vào việc phạm tội, do có giá trị nhỏ nên ông T không yêu cầu đề nghị gì, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về án phí: Bị cáo HTL phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự trong án hình sự theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: khoản 1 Điều 138; điểm p khoản 1 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48 khoản 2 Điều 41, khoản 1 Điều 42 Bộ luật hình sự năm 1999. Điều 106, Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự. Điều 589, khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí.

Tuyên bố: Bị cáo HTL phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

Xử phạt: HTL 02 năm 03 tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 12/10/2017.

Về trách nhiệm dân sự và xử lý vật chứng:

Buộc bị cáo HTL phải bồi thường cho chị PTH số tiền 11.300.000đ.

Xác nhận ngày 10/11/2017, Cơ quan CSĐT Công an huyện N đã trả lại cho anh T 01 chiếc xe mô tô BKS 88D1-272.59 là đúng chủ sở hữu và hợp pháp.

Truy thu, sung quỹ nhà nước số tiền 300.000đ đối với bị cáo HTL.

Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật và chỉ H có đơn đề nghị thi hành án, nếu bị cáo L không trả đủ khoản tiền 11.300.000đ nêu trên, thì hàng tháng còn phải chịu một khoản tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án phí: Bị cáo HTL phải chịu 200.000đ tiền án phí hình sự sơ thẩm và 565.000đ án phí dân sự trong vụ án hình sự.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án bị cáo có quyền kháng cáo bản án. Người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày giao nhận bản án hoặc niêm yết công khai tại UBND xã (thị trấn) nơi cư trú của người vắng mặt để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND N
- THA N
- Công an N
- Trại tạm giam
- Sở Tư pháp Vĩnh Phúc
- UBND xã TĐ
- Bị cáo+ Bị hại
- NCQLNVLQ
- Lưu HS+Vp

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Thành Công